

**BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2019
VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2020**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020
I	Giá trị sản xuất kinh doanh	10⁹đ	1.300,00	1.175,97	1.185,00
II	Doanh số bán hàng (1+2)	10⁹đ	1.359,02	1.253,22	1.181,55
1	Doanh thu	10 ⁹ đ	1.270,00	1.178,46	1.125,28
2	Thuế GTGT đầu ra	10 ⁹ đ	89,02	74,76	56,26
III	Giá thành toàn bộ:		1.231,00	1.152,79	1.092,78
IV	Lợi nhuận				
1	Lợi nhuận				
-	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁹ đ	39,00	25,67	32,50
-	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁹ đ	31,20	19,97	26,00
2	Tỷ suất lợi nhuận	%			
-	Lợi nhuận trước thuế/ doanh thu	%	3,07%	2,18%	2,89%
-	Lợi nhuận sau thuế/ vốn điều lệ	%	12,00%	7,68%	10,00%
-	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	6,39%	4,19%	5,39%
-	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS bình quân	%	2,23%	1,67%	2,18%
3	Tỷ lệ lãi cổ tức dự kiến	%	10%	7%	10%
V	Các khoản nộp Nhà nước	10⁹đ			
1	Các khoản phải nộp Nhà nước (a+b)	10⁹đ	43,00	40,71	42,90
a	Các khoản phải nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	28,00	28,06	25,90
-	Thuế GTGT phải nộp	10 ⁹ đ	16,20	18,98	13,00
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	7,80	5,70	6,50
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ		0,08	0
-	Thuế đất, thuê đất	10 ⁹ đ			0
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ			0
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ		0,02	0
-	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	10 ⁹ đ			0
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	4,00	3,18	6,40
-	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ		0,10	0,00
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	15,00	12,65	17,00
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10 ⁹ đ	15,00	12,65	17,00
2	Các khoản đã nộp Nhà nước	10⁹đ	41,00	42,25	41,00
a	Các khoản nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	26,00	29,60	24,00
-	Thuế GTGT	10 ⁹ đ	16,20	18,98	13,00
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	6,30	8,26	6,50
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ		0,08	0
-	Thuế đất, thuê đất	10 ⁹ đ			0
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ		0,10	0
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ		0,02	0
-	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	10 ⁹ đ			0
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	3,50	2,03	4,50
-	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ		0,13	0,00
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	15,00	12,65	17,00
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10 ⁹ đ	15,00	12,65	17,00
VI	Tiền lương và thu nhập	10⁹đ			
1	CBCNV đến cuối kỳ	người	1.110	1.120,00	1.165
2	CBCNV bình quân	người	1.150	1.230,00	1.150

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020
3	Tổng quỹ lương phải trả	10 ⁹ đ	145,40	174,47	146,00
4	Các khoản thu nhập khác	10 ⁹ đ	6,00	2,56	6,00
5	Tiền lương b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	10,54	11,98	10,58
6	Thu nhập b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	10,97	11,07	11,01
VII	Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ	10⁹đ			
1	Nguyên giá TSCĐ bq cần trích KH	10 ⁹ đ	450,00	319,44	314,58
2	Số tiền khấu hao TSCĐ	10 ⁹ đ	73,40	71,09	48,36
3	Tỷ lệ khấu hao TSCĐ	%	16,31%	22,25%	15,37%
4	Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	10 ⁹ đ	1.188,02	1.188,02	1.198,02
5	Nguyên giá TSCĐ đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	527,87	1.202,24	1.188,02
6	Giá trị TSCĐ còn lại đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	80,77	108,01	77,70
VIII	Nguồn vốn vay tại thời điểm cuối kỳ		425,89	245,03	446,12
1	Vay ngắn hạn	10 ⁹ đ	400,00	211,93	420,00
2	Vay, nợ thuê tài chính trung và dài hạn	10 ⁹ đ	25,89	33,09	26,12
IX	Nguồn vốn chủ sở hữu cuối kỳ	10⁹đ	487,98	476,75	482,78
1	Vốn điều lệ	10 ⁹ đ	259,99	259,99	259,99
	<i>Trong đó: Vốn nhà nước</i>	<i>10⁹đ</i>	<i>166,80</i>	<i>166,80</i>	<i>166,80</i>
2	Quỹ đầu tư phát triển	10 ⁹ đ	143,06	143,06	143,06
3	Thặng dư vốn cổ phần	10 ⁹ đ	43,13	43,13	43,13
4	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	10 ⁹ đ			
5	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	10 ⁹ đ	10,60	10,60	10,60
6	Lợi nhuận chưa phân phối	10 ⁹ đ	31,20	19,97	26,00
X	Tổng tài sản cuối kỳ	10⁹đ	1.400,00	1.510,19	1.717,32
XI	Nợ phải trả cuối kỳ		912,03	1.033,45	1.234,55
1	Hệ số nợ phải trả/ Vốn điều lệ	Lần	3,55	3,97	4,75
2	Hệ số nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	Lần	1,93	2,17	2,56
XII	Đầu tư thiết bị	10⁹đ	-		20,00

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

KẾ HOẠCH VỐN LƯU ĐỘNG NĂM 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	10⁶đ	1.185.000	
-	Xây lắp	10 ⁶ đ	1.185.000	
-	Sản xuất công nghiệp, SXKD khác	10 ⁶ đ		
-	Kinh doanh vận tải, phục vụ nội bộ	10 ⁶ đ		
2	Doanh thu	10⁶đ	1.125.280	
-	Xây lắp	10 ⁶ đ	1.125.280	
-	Sản xuất công nghiệp, SXKD khác	10 ⁶ đ		
-	Kinh doanh vận tải, phục vụ nội bộ	10 ⁶ đ		
3	Vòng quay vốn lưu động bình quân			
-	Xây lắp	vòng	1,35	
-	Kinh doanh vận tải, phục vụ nội bộ	vòng		
4	Nhu cầu vốn lưu động bình quân (2/3)	10⁶đ	833.541	
-	Xây lắp		833.541	
-	Kinh doanh vận tải, phục vụ nội bộ			
5	Nhu cầu vốn cho đầu tư dài hạn	10⁶đ	104.476	
-	Giá trị tài sản cố định còn lại	10 ⁶ đ	77.700	
-	Trả trước tiền thuê tòa nhà HH4	10 ⁶ đ	26.776	
6	Vay dài hạn đến cuối kỳ	10⁶đ	26.124	
7	Vốn chủ sở hữu hiện có	10⁶đ	476.747	
-	VĐL hiện có, thặng dư vốn	10 ⁶ đ	303.122	
-	Quỹ đầu tư phát triển	10 ⁶ đ	143.061	
-	Lãi chưa phân phối	10 ⁶ đ	19.969	
-	Quỹ khác thuộc vốn CSH	10 ⁶ đ	10.595	
8	Nguồn dư vốn tự có được sử dụng cho vốn lưu động = (7+6-5)	10⁶đ	398.396	
9	Huy động vốn = 4-8	10⁶đ	435.145	
-	Vay ngân hàng	10 ⁶ đ	420.000	
-	Nguồn khác	10 ⁶ đ	15.145	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO THỰC HIỆN TÍN DỤNG TRUNG, DÀI HẠN NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung hợp đồng	Khoản vay	Lãi suất năm (%)	Thời gian vay (năm)	Số dư 1/1/19	TH năm 2019			Số dư 1/1/20	KH năm 2020			Ước 31/12/20	Tổ chức tín dụng
						Số vay	Gốc	Lãi		Số vay	Gốc	Lãi		
A	Vay dài hạn và thuê tài chính đã thực hiện	85.439			41.385	17.442	23.656	3.353	35.171	0	20.245	2.131	14.924	
I	Vay dài hạn	40.535			23.972	0	11.673	1.612	12.299	0	8.335	670	3.963	
1	DA xe xúc lật	1.397	9,44%	5	722	0	722	37	0					MB Mỹ Đình
2	DA Trạm trộn bê tông 60m3/h	1.024	9,44%	5	563	0	563	30	0					MB Mỹ Đình
3	DA Trạm trộn bê tông 60m3/h	1.221	9,44%	5	733	0	733	39	0					MB Mỹ Đình
4	Dự án 05 xe trộn bê tông	9.671	8,80%	5	5.802	0	1.934	426	3.869	0	1.934	255	1.934	TP Bank
5	Dự án 05 xe trộn bê tông	10.145	8,80%	5	6.087	0	2.029	446	4.058	0	2.029	268	2.029	TP Bank
6	02 Trạm nghiền 500 m3/h	17.077	8,80%	3	10.065	0	5.693	635	4.372	0	4.372	147	-	TP Bank
II	Thuế tài chính	44.904			17.413	17.442	11.982	1.741	22.872	0	11.910	1.461	10.961	
1	Máy đào bánh xích Volvo, máy xúc lật bánh lốp XCMG	2.723	8,60%	3	1.437	0	908	85	529	0	529	14	0	Chailease
2	02 Cần trục bánh xích Zoomlion	5.940	9,00%	5	4.257	0	1.188	327	3.069	0	1.188	223	1.881	Chailease
3	Máy khoan đá và Cần trục bánh xích	4.620	9,00%	5	3.311	0	924	254	2.387	0	924	173	1.463	Chailease
4	Máy xúc đào và xe lu rung	2.970	8,60%	3	1.568	0	990	92	578	0	578	15	0	Chailease
5	01 Máy xúc đào Kobelco; 03 Máy xúc đào Volvo; 01 Máy khoan JunJin	5.709	8,39%	3	4.282	0	1.903	279	2.379	0	1.903	120	475	Chailease
6	Côn nghiền 1300	2.060	8,70%	1	958	0	958	24	0	0	0	0	0	BSL
7	Máy cán phẳng bê tông	3.440	8,70%	1	1.600	0	1.600	41	0	0	0	0	0	BSL
8	Trạm nghiền 250T/h	2.075	8,70%	2		2.075	778	113	1.297	0	1.036	68	261	BSL

(Chữ ký)

TT	Nội dung hợp đồng	Khoản vay	Lãi suất năm (%)	Thời gian vay (năm)	Số dư 1/1/19	TH năm 2019			Số dư 1/1/20	KH năm 2020			Ước 31/12/20	Tổ chức tín dụng
						Số vay	Gốc	Lãi		Số vay	Gốc	Lãi		
9	Cần trục tháp MC480	3.735	8,70%	2		3.735	1.401	211	2.334	0	1.868	122	466	BSL
10	Máy toán đặc điện tử	3.124	8,60%	3		3.124	536	111	2.588	0	1.044	178	1.544	BSL
11	04 Xe Howo 3m3	2.480	8,60%	3		2.480	283	73	2.197	0	828	153	1.369	BSL
12	02 Xe Hyundai 29 chỗ	2.144	8,78%	3		2.144	298	74	1.846	0	716	131	1.130	Chailease
13	05 Xe Howo 3m3	3.100	8,78%	3		3.100	172	54	2.928	0	1.032	212	1.896	Chailease
14	01 Xe cứu hỏa	784	8,78%	3		784	44	1	740	0	264	53	476	Chailease
B	Vay dài hạn năm 2020								0	14.000	2.800	955	11.200	
1	Đầu tư thiết bị thi công năm 2020		8,80%	3						14.000	2.800	955	11.200	
	Tổng cộng	85.439			41.385	17.442	23.656	3.353	35.171	14.000	23.045	3.086	26.124	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC


